

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 30/2026/HNGĐ-ST

Ngày 30/3/2026

V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Quốc Tuấn và bà Lê Thị Thu Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thành Trung - Thẩm tra viên Toà án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuý Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 6 - N sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 202/2025/TLST - HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2026/QĐXX-ST ngày 06 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2026/QĐST - HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đinh Văn M, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Thôn E, xã T, tỉnh Tuyên Quang.

- Bị đơn: Bà Phan Thị T, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn C, T, xã V, tỉnh Ninh Bình.

Phiên tòa ông M và bà T đều vắng mặt (Ông M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà T vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được xác định như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Đinh Văn M và bà Phạm Thị T1 lấy nhau tự nguyện, có đăng ký kết tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam Ninh (nay là xã V, tỉnh Ninh Bình) vào ngày 09/9/1989 và được gia đình bố mẹ hai bên tổ chức lễ cưới cho theo phong tục địa phương.

Ông M xác định: Vì điều kiện kinh tế khó khăn, từ năm 1979 ông đã đi làm thợ mộc tại tỉnh Tuyên Quang. Sau ngày cưới, ông vẫn phải đi làm ăn xa mỗi năm ông chỉ về nhà từ 01 đến 02 lần, bà T1 ở nhà chung sống cùng đình bố

mẹ chồng. Khoảng năm 1996, bà T1 tự thu dọn đồ đạc bỏ về nhà bố mẹ đẻ trong khi ông không có ở nhà. Vợ chồng ông đã sống ly thân gần 30 năm nay, không ai quan tâm đến ai.

Bà T1 xác định: Sau khi cưới, bà về ở cùng ông M tại gia đình bố mẹ chồng. Bà ở nhà làm ruộng còn ông M đi làm thợ mộc tại tỉnh Tuyên Quang mỗi năm về nhà được khoảng 01 đến 02 lần. Vợ chồng mâu thuẫn vì ông M ngoại tình với người phụ nữ khác có con riêng. Vì còn tình cảm với chồng nên bà đã bàn với ông M đưa con riêng của ông M về cho bà nuôi. Khoảng năm 1994, ông M có đưa 01 cháu nhỏ 4 tuổi là con riêng của ông M về cho bà chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng được khoảng 6 tháng thì ông M lại đưa con đi. Mặc dù bà biết ông M có người phụ nữ khác, có con riêng nhưng bà vẫn mong muốn vợ chồng đoàn tụ còn ông M kiên quyết không về với bà. Vợ chồng bà đã sống ly thân gần 30 năm nay không ai quan tâm đến ai.

Nay ông M và bà T1 đều xác định vợ chồng không còn tình cảm với nhau, ông M xin ly hôn, bà T1 đồng ý.

Về con chung: Ông M và bà T1 đều xác định không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ, công sức và các vấn đề khác: Ông M và bà T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông M có đơn đề nghị miễn toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và không tiến hành hòa giải được do bà T1 vắng mặt không có lý do.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật Tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án là đúng quy định pháp luật. Đối với bị đơn, bà Phạm Thị T1 đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập phiên tòa hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự nhưng đều vắng mặt không có lý do là không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình nên vụ án được giải quyết theo thủ tục chung.

- Về việc giải quyết vụ án: Quan hệ hôn nhân giữa ông Đinh Văn M và bà Phạm Thị T1 hợp pháp, vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng đã sống ly thân thời gian dài không ai quan tâm đến ai. Ông M khởi kiện yêu cầu ly hôn, bà T1 đồng ý. Về con chung và các vấn đề khác ông M và bà T1 không yêu cầu giải quyết. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, 35, 39, 68, 144, 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 55 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Đinh Văn M và bà Phạm Thị T1.

Về con chung và các vấn đề khác ông M và bà T1 không yêu cầu nên không phải giải quyết.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật, ông M là người cao tuổi có đơn xin miễn toàn bộ án phí nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét yêu cầu ly hôn của ông Đinh Văn M thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa ông Đinh Văn M và bà Phạm Thị T1 là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống không hạnh phúc do ông M đi làm ăn xa nhà và có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác. Vợ chồng đã sống ly thân không ai quan tâm đến ai khoảng 30 năm. Xét mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; tại đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai ông M kiên quyết xin ly hôn với bà T1, bà T1 cũng có quan điểm nhất trí ly hôn với ông M Ý kiến của hai bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Ông M và bà T1 không có con chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản, công nợ, công sức và các vấn đề khác: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Bà T1 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm; ông M là người cao tuổi, có đơn đề nghị xin được miễn toàn bộ án phí nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử thấy cần miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm cho ông M.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 238; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, 55 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Đinh Văn M và bà Phạm Thị T1.

2. Về án phí ly hôn sơ thẩm:

Bà Phạm Thị T1 phải nộp 75.000 (*Bảy mươi lăm nghìn*) đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đinh Văn M. Trả lại cho ông Đinh Văn M số tiền tạm ứng án phí 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng ông M đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002703 ngày 07 tháng 11 năm 2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 6 - Ninh Bình;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- UBND xã Vĩnh Trụ;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ + văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Hân